

CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

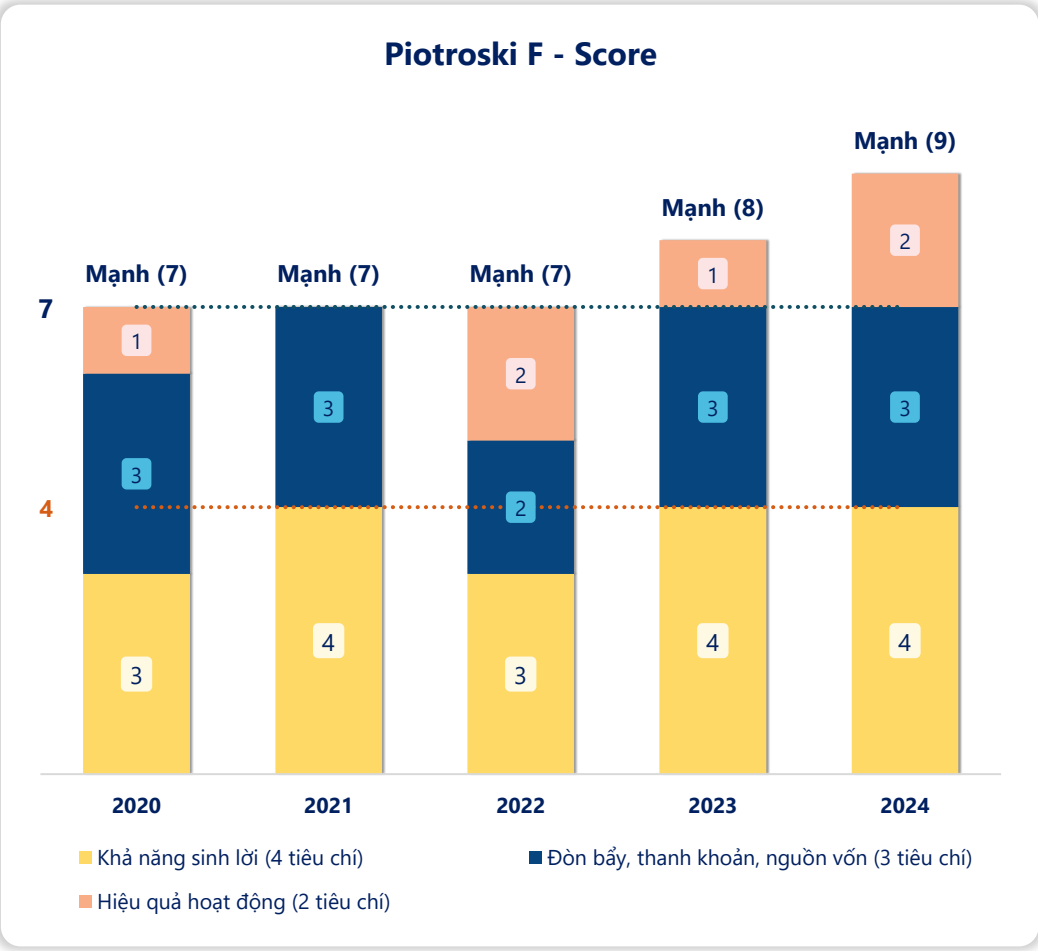
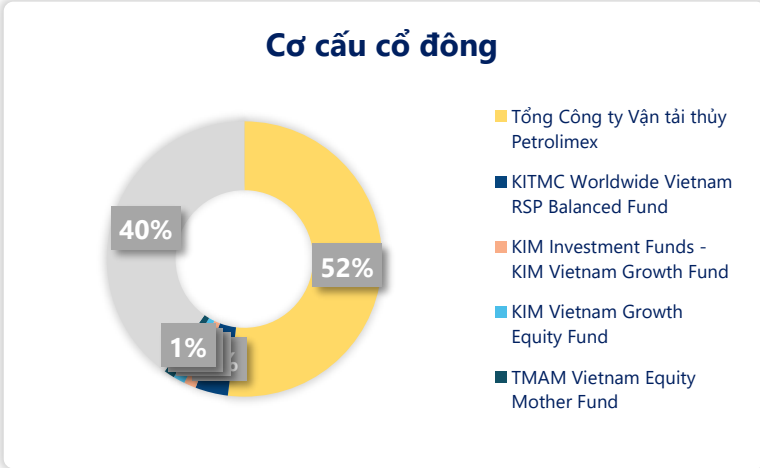
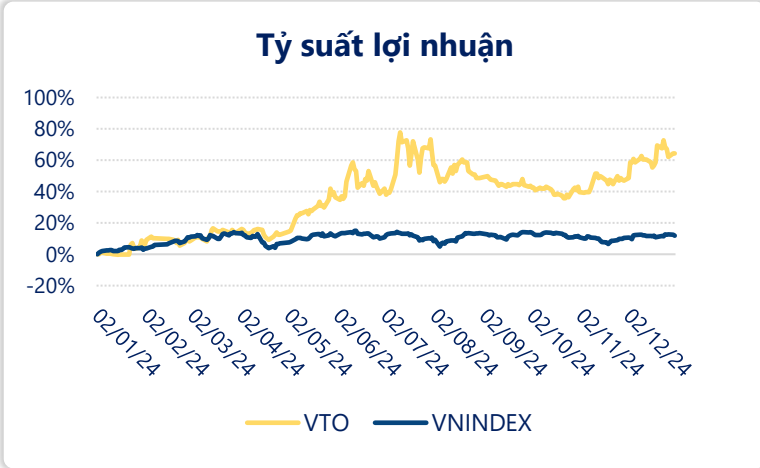
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	15.3%	8.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
1,119	▲ 42.0	▲ 3.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
109	▲ 33.4	▲ 44.7%
tỷ VNĐ		



Năm 2024, F-Score của VTO đạt 9/9 cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

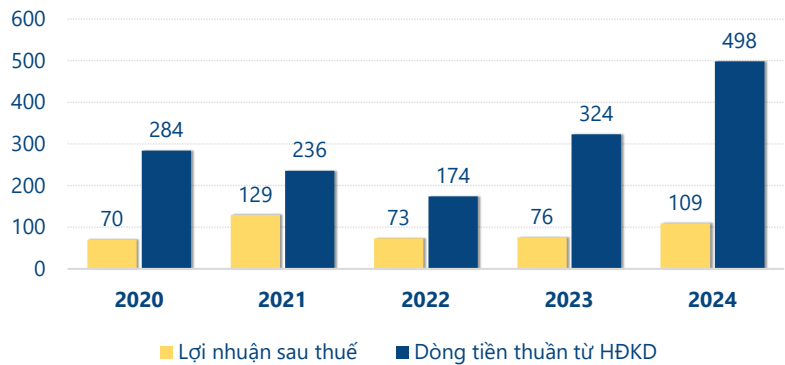
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

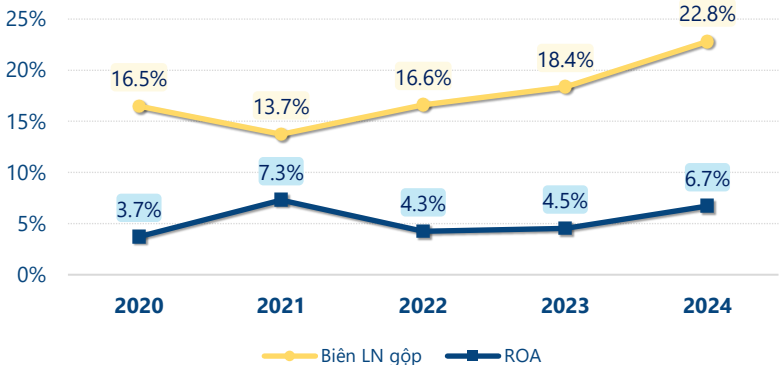
CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco (HSX: VTO)

tỷ VNĐ

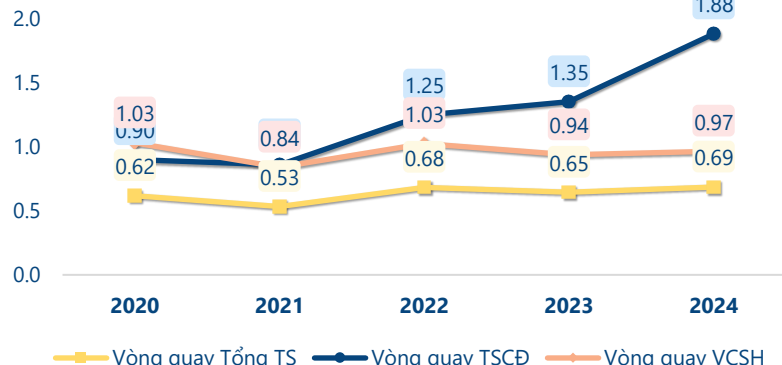
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

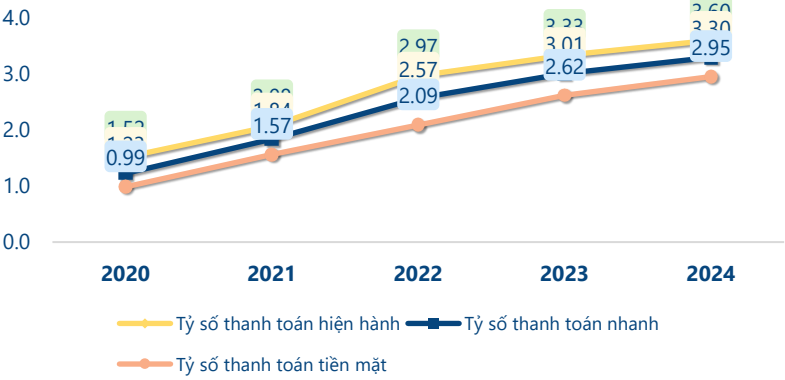


Vòng quay tài sản

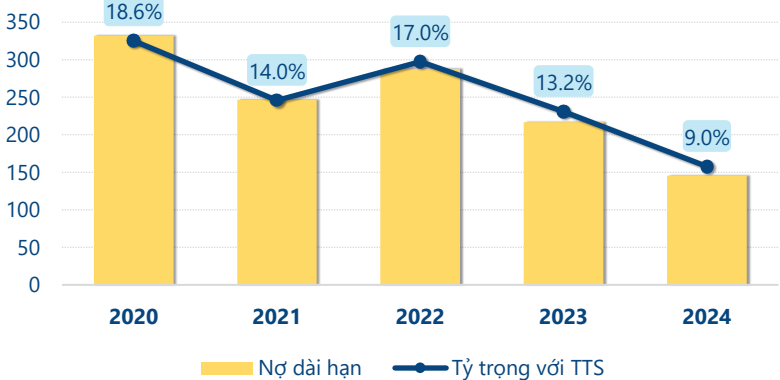


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VTO**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

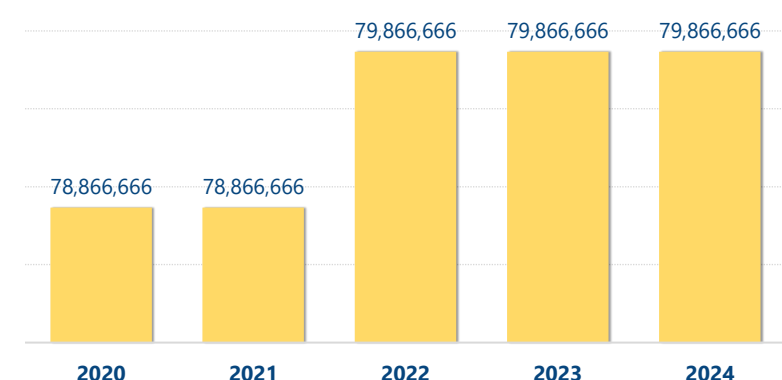
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,616	1,644	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	1,086	942	15.2%
Tiền và tương đương tiền	891	741	20.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	109	-6.2%
Hàng tồn kho	91.8	91.8	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	1.04	44.8%
Tài sản dài hạn	530	702	-24.5%
Phải thu dài hạn	0.27	0.23	13.7%
Tài sản cố định	508	679	-25.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	11.5	-6.4%
Tài sản dài hạn khác	10.8	10.6	1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	447	500	-10.5%
Nợ ngắn hạn	301	283	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.4	77.6	-8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.5	40.8	-25.3%
Nợ dài hạn	146	217	-32.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	146	217	-32.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,169	1,144	2.1%
Vốn chủ sở hữu	1,169	1,144	2.1%
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,166	946	1,180	1,077	1,119
Giá vốn hàng bán	973	816	984	879	863
Lợi nhuận gộp	192	130	196	198	255
Doanh thu HĐTC	10.9	15.9	17.6	31.2	25.1
Chi phí TC	32.7	24.4	33.9	34.4	30.0
Chi phí lãi vay	31.8	23.9	26.1	24.7	16.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.02	1.31	1.32	0.89	0
Chi phí QLDN	78.8	67.9	86.1	95.1	120
LN thuần từ HĐKD	89.6	52.2	92.5	98.7	130
Lợi nhuận khác	0.89	112	2.12	0.12	10.4
LN trước thuế	90.5	164	94.6	98.8	141
Lợi nhuận sau thuế	70.0	129	73.3	75.6	109
LNST của CĐ cty mẹ	70.0	129	73.3	75.6	109

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	284	236	174	324	498
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.3	118	-177	26.7	34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-182	-136	-31.8	-141	-275
Tiền đầu kỳ	265	348	566	531	741
Lưu chuyển tiền thuần	83.6	218	-35.2	210	258
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	-0.07	-0.01	0.07
Tiền cuối kỳ	348	566	531	741	891